7. Bình Trị thôn
8. Tân Hạnh thôn
9. Phước Hạnh thôn
10. Tân Hạnh Trung thôn
11. Tân Trung Tây giáp thôn
12. Tân Hoa thôn
13. Tân Thạnh Đông thôn
14. Tân Hội thôn
15. Tân Khánh Đông thôn
16. Tân Khánh Trung thôn
17. Tân Lương thôn
18. Bình Chử thôn
19. Bình Hưng thôn
20. Tân Trúc thôn
21. Tân Chánh thôn
22. Bình Chử Trung thôn
23. Điều Hòa thôn
24. Bình Chánh Đông thôn
25. Bình Hóa thôn
26. Tân Hòa thôn
27. Bình Thuận Đông thôn
28. Bình Hóa Tây thôn
29. Tân Lợi thôn
30. Tân Lập thôn
31. Tân Lộc Đông thôn
32. Tân Định thôn
33. Tân Lập Thượng thôn
34. Tân Quan thôn
35. Phú Xuân Đông thôn
36. Mỹ Thạnh thôn
37. Tân Thạnh Tây thôn
38. Tân Quan Thượng thôn
39. Bình An Đông thôn

2- HUYỆN BÌNH AN

Gồm 2 tổng với 119 xã, thôn, phường, ấp, điếm :

Tổng Bình Chánh

Gồm 50 xã, thôn, ấp :

1. Phước An thôn
2. Long Tuyền thôn
3. Hoà Thạnh Đông thôn
4. Hòa Thuận thôn
5. Hòa Thuận Đông thôn
6. An Định thôn
7. An Định Tây thôn
8. Tây An Đông Giáp xã
9. Tân An Nhị Giáp xã
10. Tân An Thuận Giáp xã
11. Tân An Hòa Giáp xã
12. Tân An Lợi Giáp xã
13. Tân An Thạnh Giáp xã
14. Tân An Trung Giáp xã
15. Tân An Tây Giáp xã
16. Tân Mỹ Tây thôn
17. Bến Sắn điếm
18. Hòa Mỹ thôn
19. Phú An ấp
20. Vĩnh Trường thôn

21. Bình Nhan Tây thôn
22. Phước Hóa Thuận thôn
23. Tân Khánh Tây thôn
24. Tân Phước thôn
25. Vĩnh Phú thôn
26. Bình Hòa thôn
27. Tân Đồng thôn
28. Phú Lợi Trung Giáp thôn
29. Phú Lợi Tây thôn
30. Bình Điềm thôn
31. Bình Luật Tây thôn
32. Chánh An Trung thôn
33. Phú Thạnh thôn
34. Phú Thuận thôn
35. Hòa Thạnh thôn
36. Chánh An Tây thôn
37. Chánh An Trung Giáp thôn
38. Chánh An thôn
39. Chánh Hòa ấp
40. Phú Lợi Đông Giáp thôn
41. Phú Lợi thôn
42. Phú Hòa thôn
43. An Phú ấp
44. Bình Nhan Đông thôn
45. Bình Nhan Thạnh thôn
46. Bình Nhan Nhứt thôn
47. Bình Nhan Thượng thôn
48. Tân Thái Trung Giáp thôn
49. Tân Thới Đông Giáp xã
50. Tân Thới xã

Tổng An Thủy

Gồm 69 xã, thôn, phường :

1. Tân An Đông Giáp xã
2. Tân Thạnh thôn
3. Phú An thôn
4. Tân Long thôn
5. Lý Nhơn Tây thôn
6. Hạnh Hoa thôn
7. Phước An thôn
8. An Phú thôn
9. Long Quới thôn
10. Phước Thọ thôn
11. Đông An Trung thôn
12. Minh Phụng thôn
13. Đông An thôn
14. Đông An Tây thôn
15. Tân An Đông Giáp xã
16. Bình Triệu thôn
17. Bình Triệu Tây thôn
18. Bình Triệu Trung Giáp thôn
19. Bình Xuân phường
20. Bình Thắng Tây thôn
21. Bình Thắng phường
22. Hòa Thạnh thôn
23. Tân Nhơn thôn
24. Xuân Trường Trung Giáp thôn
25. Tân Quới Thượng Giáp thôn
26. An Thạnh thôn
27. Xuân Hòa thôn
28. Linh Chiểu Tây Giáp thôn
29. Bình Đường thôn

30. Bình Thạnh thôn
31. Linh Chiểu thôn
32. Bình Quới Đông thôn
33. Bình Lợi Đông thôn
34. Bình Quới Thượng thôn
35. Bình Quới Hạ thôn
36. Bình Kính thôn
37. Bình Lợi Tây thôn
38. Bình Phú Thượng thôn
39. Bình Đán Đông thôn
40. Tân Lợi thôn
41. Phước Lộc thôn
42. Tân Lộ thôn
43. Bình Đồng Đông Giáp thôn
44. Bình Đồng Trung thôn
45. Bình Đồng Trung Giáp thôn
46. Bình Kính Tây thôn
47. Long Phú Đông thôn
48. Long Đức thôn
49. Bình Phú thôn
50. Tân Giám thôn
51. Bình Kính Đông thôn
52. Bình Hòa thôn
53. Tân Hưng thôn
54. Bình Quan thôn
55. Long Quới thôn
56. Bình Quới thôn
57. Bình Xương thôn
58. Bình Tự thôn
59. Tân Mỹ thôn
60. Bình Phú Trung thôn
61. Bình Thuận Nhứt thôn
62. Bình Hòa Đông thôn
63. An Tài thôn
64. Bình Quới Đông Giáp thôn
65. Bình Quới Tây Giáp thôn
66. An Lợi thôn
67. Bình Lâm thôn
68. Bình Phước thôn
69. Mỹ An thôn

3- HUYỆN LONG THÀNH

Gồm 2 tổng với 63 thôn, phường, ấp.

Tổng Long Vĩnh

Gồm 34 thôn, phường, ấp :

1. Long Trường thôn
2. Bình Dương thôn
3. Long An thôn
4. An Hòa thôn
5. Vĩnh Thọ thôn
6. Vĩnh Hòa thôn
7. Vĩnh Đông thôn
8. Phước Toàn thôn
9. Vạn Toàn thôn
10. An Xuân thôn
11. Phước Châu thôn
12. Phước Tân thôn

13. Phước Khả thôn
14. Phước Gia thôn
15. Phước Miên thôn
16. Phước Trường thôn
17. Long Hòa thôn
18. Phước Quới thôn
19. Phước Mỹ thôn
20. Long Thạnh thôn
21. Long Thạnh Đông thôn
22. Long Thạnh Tây thôn
23. Long Phú thôn
24. Phước Thiện thôn
25. Phước Hậu ấp
26. Phước Thới thôn
27. Long Đại thôn
28. Long Tuy phường
29. Phước Hòa thôn
30. Phước Lợi thôn
31. Vĩnh Thuận thôn
32. Long Thành thôn
33. An Hưng thôn
34. Phước Mỹ thôn

Tổng Thành Tuy
(mới đặt)

Gồm 29 thôn, ấp :

1. Vĩnh An thôn
2. Phước Lộc ấp
3. Phước Lợi An thôn
4. Vĩnh Xương thôn (mới lập)
5. Phước Thành thôn
6. Phước Kiến thôn
7. Mỹ Khoan thôn
8. Phú Mỹ An thôn (mới lập)
9. Phước Lai thôn
10. Long Tạo thôn
11. Long Thuận thôn
12. Phước Hòa Đông thôn
13. Phú An thôn
14. Phú Hòa thôn
15. Long Hưng thôn
16. Hương Mỹ thôn
17. Lý Nhơn thôn
18. Vĩnh Long thôn
19. Lương Phước thôn
20. Lương Phước Đông thôn
21. Phước Thạnh thôn
22. An Thuận thôn (mới lập)
23. An Phú thôn
24. Long Đức thôn
25. Lương Thạnh thôn
26. Thạnh Hòa thôn
27. Trường Lộc thôn
28. Mỹ An thôn (mới lập)
29. Long Hiệu thôn

4- HUYỆN PHƯỚC AN

Gồm 2 tổng với 43 xã, thôn, phường, ấp.

Tổng An Phú

Gồm 21 xã, thôn, ấp :

1. Long Hòa xã
2. Long Hiệp thôn
3. Long Thắng thôn
4. Phước Đức thôn
5. Long Lập thôn
6. Long Xuyên thôn
7. Long Kiên thôn
8. Long Thuận thôn
9. Phước Thạch thôn
10. An Nhứt thôn
11. Hắc Lăng ấp
12. Phước Thiện thôn
13. Long An thôn
14. Long Điền thôn
15. Long Thạnh thôn
16. Long Hương thôn
17. Phước Lễ thôn
18. Phú An ấp
19. Trúc Phong thôn
20. Hưng Long thôn
21. Tỉnh Bộng phụ lũy thôn (Giếng Bộng)

Tổng Phước Hưng

Gồm 22 thôn, phường :

1. Phước Thới thôn
2. Phước Hưng thôn
3. Phước Liễu thôn
4. Long Trinh thôn
5. Long Hưng thôn
6. Phước Hiệp thôn
7. Phước Thạnh thôn
8. Phước Lộc Thượng phường
9. Phước An Trung xã
10. Long Hòa thôn
11. Long Thới thôn
12. Gia Thạnh thôn
13. Phước Lợi thôn
14. Phú Thạnh thôn
15. Phước Hòa thôn
16. Long Sơn thôn
17. Phước Hải thôn
18. Long Hội Sơn thôn
19. Long Hải thôn
20. Long Mỹ Tây giang trạm thôn
21. Hòa Mỹ giang trạm thôn
22. Tân An giang trạm thôn.

Năm 1832, trấn Biên Hòa đổi thành tỉnh Biên Hòa. Năm 1836, đạc điền và lập địa bạ cho tỉnh Biên Hòa. Sau khi nghiên cứu sưu tập địa bạ Biên Hòa, chúng ta có thống kê : Tỉnh Biên Hòa gồm 1 phủ, 4 huyện, 22 tổng, 285 làng (1 hộ, 4 ấp, 4 thuyền, 5 phường, 31 xã và 240 thôn). Xin xem danh sách phân ranh hành chính có đối chiếu với chữ Hán trong phần sau.

II

BIÊN HÒA DƯỚI THỜI PHÁP 1862 - 1955

Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông rồi, lúc đầu vẫn giữ phân ranh hành chính cũ và **Công báo** (1) ghi rõ :

1- TỈNH BIÊN HÒA 1863

Phủ Phước Long, lỵ sở ở Biên Hòa.

a) Huyện Phước Chánh gồm cả 2 huyện Phước Chánh và Phước Bình, huyện lỵ đặt ở Bến Cá, gồm 6 tổng :

Phước Vinh Thượng	(24 làng)	Chánh Mỹ Thượng	(18 làng)
Phước Vinh Trung	(16 làng)	Chánh Mỹ Trung	(10 làng)
Phước Vinh Hạ	(18 làng)	Chánh Mỹ Hạ	(18 làng)

Chợ : Thủ Đồn Sứ, Đồng Văn, Bến Cá, Đồn (gần Biên Hòa).

b) Huyện Bình An gồm cả 2 huyện Bình An và Ngãi An, đặt huyện lỵ ở Búng, coi 9 tổng :

Bình Chánh	(10 làng)	An Thổ	(8 làng)
Bình Thổ	(9 làng)	An Thủy	(14 làng)

1) *Bulletin de l'Expédition de Cochinchine, 1863. N° 1. Trang 234.*

Bình Điền	(11 làng)	An Điền	(7 làng)
Bình Lâm	(13 làng)	An Bình	(7 làng)
Bình Thiện	(8 làng)		

Chợ : Thủ Dầu Một, Búng, Lái Thiêu, Thủ Đức, Cây Me, Gò Dưa, Thị Tính.

Phủ Phước Tuy, lỵ sở ở Bà Rịa.

a) Huyện Phước An, đặt huyện lỵ ở An Điền, coi 4 tổng :

An Phú Thượng	(12 làng)	Phước Hưng Thượng	(8 làng)
An Phú Hạ	(8 làng)	Phước Hưng Hạ	(8 làng)

Chợ : Bà Rịa, Phước Tỉnh (Giếng Bộng), Thành (Long Điền), Bến, Dinh, Lưới Rê (Phước Hải), Cây Sung (Phước Thổ), Thom (Long Lập), Bến Đá (Long Kiểng), Lộc An, Vũng Tàu.

b) Huyện Long Thành, đặt huyện lỵ tại Long Thành, coi 4 tổng :

Long Vĩnh Thượng	(16 làng)	Thành Tuy Thượng	(10 làng)
Long Vĩnh Hạ	(11 làng)	Thành Tuy Hạ	(21 làng)

Chợ : Long Thành, Đồng Môn, Bến Gỗ, Bà Ký.

Tục danh của tỉnh Biên Hòa thường gọi là tỉnh Đồng Nai (1).

2- TỈNH BIÊN HÒA 1867

Chia ra 5 địa hạt tham biện (inspection) :

a) Hạt Biên Hòa coi huyện Phước Chánh, lỵ sở tại Biên Hòa, gồm 6 tổng :

1) Bulletin de l'Expédition de Cochinchine, 1863, N° 1. Trang 234.

Chánh Mỹ Hạ	(15 làng)	Phước Vinh Thượng	(23 làng)
Chánh Mỹ Trung	(18 làng)	Phước Vinh Trung	(16 làng)
Chánh Mỹ Thượng	(11 làng)	Phước Vinh Hạ	(17 làng)

Chợ : Tân Uyên, Bến Cá, Đồng Văn, Chợ Đồn, Biên Hòa, Tân Tịch.

Dân số :	Việt có đăng tịch	3.079
	Việt không đăng tịch	16.023
	Hoa	153
	Ấn	3
	Cộng :	19.258

b) *Hạt Bà Rịa,* coi huyện Phước An, ly sở tại Bà Rịa, gồm 4 tổng Việt và 4 tổng Thượng :

An Phú Thượng	(11 làng)	An Trạch	(7 buôn)
An Phú Hạ	(8 làng)	Long Cơ	(7 buôn)
Phước Hưng Thượng	(8 làng)	Long Xương	(6 buôn)
Phước Hưng Hạ	(10 làng)		

Ruộng muối rộng 371,0495 ha.

Chợ : Thành, Bến, Bà Rịa, Long Nhung, Đồn, Khoang Tranh, Dinh, Lưới Rê, Cây Sung.

Dân số :	Việt có đăng tịch	1.545
	Việt không đăng tịch	18.796
	Hoa	132
	Minh Hương	56
	Ấn	5
	Âu	9
	Cộng :	20.543

c) *Hạt Bình An,* coi huyện Bình An, đặt ly sở ở Thủ Dầu Một, gồm 7 tổng :

Bình Chánh	(11 làng)	Bình Thổ	(9 làng)
Bình Điền	(14 làng)	Quảng Lợi	(10 làng)
Bình Lâm	(14 làng)	Cửu An	(2 làng)
Bình Thiện	(11 làng)		

Chợ : Cây Me, Búng, Lái Thiêu, Phú Cường, Thị Tính, Mới .

Dân số :	Việt có đăng tịch	1.913
	Việt không đăng tịch	45.912
	Hoa	119
	Cộng :	47.944

d) Hạt Long Thành, coi 2 huyện Long Thành và Bảo Chánh, lỵ sở tại Long Thành, gồm 5 tổng Việt và 5 tổng Thượng:

Long Vĩnh Thượng	(16 làng)	Tập Phước	(6 buôn)
Long Vĩnh Hạ	(11 làng)	An Viễn	(6 buôn)
Thành Tuy Thượng	(10 làng)	Phước Thành	(10 buôn)
Thành Tuy Hạ	(20 làng)	Cam Thắng	(12 buôn)
Bình Lâm Thượng	(10 làng)	Khánh Nhơn	(4 buôn)

Chợ : Dòng Mòng, Bến Gỗ, Bà Ký, Phước Kiểng.

Dân số :	Việt có đăng tịch	1.294
	Việt không đăng tịch	18.468
	Hoa	67
	Cộng :	19.829

e) Hạt Ngãi An, coi huyện Ngãi An (nay là huyện Thủ Đức thuộc TP.HCM), lỵ sở đặt tại Thủ Đức, gồm 4 tổng :

An Điền	(8 làng)	An Thổ	(9 làng)
An Thủy	(14 làng)	An Bình	(4 làng)

Chợ : Thủ Đức, Gò Dưa.

Dân số :	Việt có đăng tịch	2.028
	Việt không đăng tịch	26.364
	Hoa	60
	Cộng :	28.452

ĐỊA BÀN TỈNH BIÊN HÒA HỒI 1876

Năm 1867, Pháp đem quân chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Lúc đầu, Pháp còn giữ lối phân ranh lục tỉnh (phủ, huyện, tổng). Từ năm 1869, Pháp cải tổ lại các đơn vị hành chính : kể cả địa danh (dùng nhiều tục danh) : toàn Nam Kỳ chia làm nhiều địa hạt (arrondissement) mà viên cai trị gọi là Tham biện đặt dưới quyền trực tiếp của viên Thống đốc ở Sài Gòn. Địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ chia thành 3 địa hạt :

1- HẠT THỦ DẦU MỘT :

Đặt tòa Tham biện tại làng Phú Cường, coi 10 tổng với 91 làng :

Bình Điền	(15)	Bình Lâm	(14)
Bình Chánh	(13)	Bình Man	(3 sóc)
Bình Thiện	(10)	Cửu An	(2 sóc)
Bình Thổ	(8)	Quảng Lợi	(10 buôn)
Bình Thạnh Thượng	(12)	Bình Sơn	(4 buôn)

Dân số : 46.115 người
Trồng trọt : 2.859,45 ha

2- HẠT BIÊN HÒA

Đặt tòa tham biện tại Biên Hòa, coi 16 tổng với 204 làng.

Chánh Mỹ Hạ	(16)	Long Vĩnh Thượng	(18)
Chánh Mỹ Trung	(19)	Bình Lâm Thượng	(10)
Chánh Mỹ Thượng	(11)	Bình Sơn	(9 buôn)
Phước Vinh Hạ	(18)	Bình Cách	(9 buôn)

Phước Vinh Trung	(16)	Bình Tuy	(9 buôn)
Phước Vinh Thượng	(22)	Phước Thành	(9 buôn)
Thành Tuy Hạ	(14)	An Viễn	(6 buôn)
Thành Tuy Thượng	(11)	Tập Phước	(7 buôn)

Dân số :	Việt có đăng tịch	5.117
	Việt không đăng tịch	24.209
	Hoa	654
	Phi	5
	Ấn	1
	Âu	7
	Cộng :	59.993

Trồng trọt : 6.219,82 ha

3- HẠT BÀ RỊA

Đặt tòa Tham biện tại Bà Rịa, coi 7 tổng với 67 làng :

An Phú Thượng	(10 làng)		
An Phú Hạ	(11 làng)	An Trạch	(7 buôn)
Phước Hưng Thượng	(9 làng)	Long Cơ	(6 buôn)
Phước Hưng Hạ	(12 làng)	Long Xương	(10 buôn)

Dân số :	Việt có đăng tịch	1.377
	Việt không đăng tịch	18.000
	Thượng có đăng tịch	335
	Thượng không đăng tịch	1.200
	Hoa	263
	Phi	3
	Ấn	9
	Âu	1
	Cộng :	21.188

Trồng trọt : 3.808,67 ha (trong đó có 2.500 ha ruộng lúa)

Ruộng muối : 140 ha

Tóm tắt trên địa bàn Biên Hòa xưa
(hồi 1876)

Hạt	Tổng	Làng	Dân số	Trồng trọt	Ruộng muối
Thủ Dầu Một	10	91	46.115	2859,45 ha	
Biên Hòa	16	204	59.993	6219,82 ha	
Bà Rịa	7	67	21.188	3808,67 ha	140 ha
Cộng	33	362	127.296	12887,94 ha	140 ha
H. Ngãi An (Thủ Đức)	6	40	Đã sáp nhập vào hạt Sài Gòn		
	39	402			

*
* *

Năm 1889, đổi tên **Hạt** (arrondissement) thành **Tỉnh** (province). Viên cai trị **Tham biện** đổi ra **Chủ tỉnh** hay Tỉnh trưởng. Tình hình phân ranh hành chính đó, ngoại trừ một số thay đổi nhỏ, kéo dài tới 1945, khi Cách mạng Tháng 8 bùng nổ và tới 1954 khi ký kết hiệp định Genève.

ĐỊA BÀN TỈNH BIÊN HÒA HỒI 1917

1- TỈNH THỦ DẦU MỘT

Gồm :

- 6 tổng Việt : Bình Chánh, Bình Điền, Bình Hưng, Bình Thạnh Thượng, Bình Thiện và Bình Phú.

- 6 tổng Thượng : Cửu An, Lộc Ninh, Minh Ngãi, Phước Lễ, Quản Lợi và Thành An.

Các tổng Việt :

Tổng Bình Chánh : 13 làng

An Thạnh
Bình Đáng
Bình Đức
Bình Giao
Bình Nhâm
Bình Sơn
Bình Thuận
Hòa Thạnh
Hưng Định
Phú Hội
Phú Long
Tân Thới (Lái Thiêu)
Vĩnh Bình

Tổng Bình Điền : 16 làng.

An Nghiệp
Bình Điền
Chánh An
Chánh Lọng
Chánh Thiện
Phú Cường (tỉnh ly)
Phú Lợi
Phú Hữu
Phú Thọ
Phú Thuận
Phú Văn
Tân Bình
Tân Long
Tân Phước
Vĩnh Phước
Vĩnh Trường

Tổng Bình Hưng : 13 làng

An Phước (Bến Cát)
Chánh Lưu
Hòa Thuận
Lại Khê
Lại Uyên
Lê Nguyên
Long Bình
Long Chiểu
Long Hưng
Mỹ Thạnh
Ngãi An
Phú Hưng
Thạnh Hòa

Tổng Bình Thạnh Thượng : 12 làng

An Sơn
An Thành Tây
An Thành Thôn
Phú Thứ
Phú Thuận
Thạnh An

An Thuận
Định Thành
Kiến Điền
Thạnh Điền
Thạnh Trì (Bến Súc)
Kiến An

Tổng Bình Thiện : 10 làng

An Mỹ
Bình Chuẩn
Hóa Nhựt
Khánh Vân
Phước Lộc
Tân An
Tân Hội
Tân Khánh
Tuy An
Vinh Phú

Tổng Bình Phú : 14 làng

An Định
An Hòa
An Lợi
An Phú
Cầu Định
Đinh Phước
Hòa Mỹ
Phú Hòa
Phú Trung
Tương An (Bến Thuế)
Tương Bình
Tương Hòa
Tương Hiệp
Vĩnh Hoà

Các tổng Thượng :

Tổng Cửu An : 2 làng

Võ Đức
Võ Tùng

Tổng Lộc Ninh : 6 làng

Lộc Bình
Lộc Hưng
Mỹ Thạnh
Mỹ Lộc
Phước Lộc
Tân Lập

Tổng Minh Ngãi : 13 làng

An Lộc
Bình Ninh
Lương Vô
Bình Tây

Bình Phú
Bình Quới
Đà Xá
Sơn Dược
Phú Miêng
Calahơn
Xuân La
Sơn Lê
Trà Hanh

Tổng Phước Lễ : 5 làng

Bình Thạnh
Phước Hòa
Phước Đông
Phước Lộc
Thanh An

Tổng Quản Lợi : 10 làng

Đông Phát
Đông Tựu
Hớn Quản
Lâm Trăng
Lịch Lộc
Lộc Khê
Lôi Sơn
Lương Mã
Văn Kiên
Xã Trạch

Tổng Thành An : 5 làng

Nha Bích
Nha Nôi
Vật Tuốc2
Vật Ray
Chà Là

Làng Việt lập ở đất Thượng : 8 làng

Minh Thạnh
Tân Khai
Tân Lập
Tần Quan
Tân Phú
Tân Thanh
Thanh Phú
Thanh Sơn

2- TỈNH BIÊN HÒA

Gồm 10 tổng Việt, 5 tổng Thượng, 2 tổng Miên.

Các tổng Việt :

Tổng Chánh Mỹ Thượng

Bình Long
Bình Trị
Hoá An
Mỹ Khánh
Tân Bản
Tân Hạnh
Tân Phước Đông
Tân Thiều
Tân Vạn

Tổng Chánh Mỹ Trung

An Chữ
Bình Chánh Đông
Bình Hoá
Bình Hưng
Dư Khánh
Hiệp Hưng
Điều Hòa
Nhựt Thạnh
Phước Hải Đông
Tân Ba
Tân Hội
Tân Long
Tân Lương
Tân Trạch
Tân Uyên
Thiện Khánh
Vĩnh Phước

Tổng Chánh Mỹ Hạ

An Linh
Bình Cơ
Chánh Hòa
Chánh Hưng
Lạc An
Mỹ Đức
Mỹ Lộc
Phước Hòa
Phước Vĩnh
Phước Sang
Tân Hòa
Tân Nhuận
Tân Tích
Thạnh Hòa
Thương Lan

Tổng Long Vĩnh Thượng

An Hòa
Long Bình
Long Hưng
Phước Tân
Tam An
Tam Phước
Thiết Tượng
Trường Thọ

Tổng Phước Vĩnh Thượng (*)

Bình An
Bình Trước
Nhị Hòa
Nhứt Hòa
Tam Hòa
Tân Lai
Tân Mai
Vĩnh Cửu

Tổng Phước Vĩnh Trung (*)

Bình Thạch
Bình Ý
Bửu Long
Tân Phong
Tân Triều Đông
Tân Triều Tây
Thạnh Phước
Thới Sơn

Tổng Phước Vĩnh Hạ (*)

Bình Lợi
Bình Ninh
Bình Phú
Bình Thạnh
Bình Thảo
Đại An
Long Lộc
Tân Định
Tân Hiền
Tân Phú
Thiên Quan
Xuân Hòa

Tổng Thành Tuy Thượng

An Lâm
Khánh Lâm
Long Thuận
Phước Lộc
Phước Thái
Tam Thiện
Tập Phước
Tuy Long
Phước Nguyên
Bình Quới
Long Điền
Mỹ Khoan
Phước Lai
Phước Long
Phước Thiền
Phước Thọ

Tổng Bình Lâm Thượng

An Lộc
Bình Lộc
Hưng Lộc
Phong Lộc

(*) Tên cũ là Phước Vinh.

Phú Lộc
Tân Lộc
Xuân Lộc
Gia Rây

Tổng Thành Tuy Hạ

Phú Mỹ
Lương Thiện
Phước An
Mỹ Hội
Phước Khánh
Phước Lý
Phước Lương
Phước Thạnh
An Phú
Tân Thượng
Long Hiệu

Các tổng Thượng :

Tổng An Viễn

Cam Ngôn
Cam Mỹ
La Minh
Thoại Hương
Cam Đường
Cam Tâm

Tổng Bình Tuy

Cao Cang
Thuận Tùng
Định Quán
Túc Trưng
Gia Canh
Vĩnh Ân
Lý Lịch

Tổng Phước Thành

Bao Hàm
Thọ Vực
Đông Thành
Võ Đất
Gia An
Võ Định
Gia Cấp
Võ Dõng
Trà Tân
Võ Quảng

Tổng Tập Phước

Bảo Chánh
Thới Giao
Bảo Định
Tích Thiện
Bảo Mỹ Tây

Tổng Thuận Lợi

Lãng Vang	Phú Quan
Trung Lam	Phú Tròn
Gia Trụ	Phú Xuân

Các tổng Miên :

Tổng Bình Cách

An Bình	Thanh Sơn
An Trang	Thành Công
Chơn Thành	Tử Tôn
Diêm Quan	Cẩm Sô

Tổng Tân Thuận

Phú Tết	Phú Đôn
Phú Cúc	Tác Gia
Phum Ba	Phú Túc
Tát Rạch	Phú Mo
Phú Việp	Phú Uta
Phú Nụm	Phú Mui
Phú Tuân	

3- TỈNH BÀ RỊA

5 tổng Việt :

Tổng An Phú Hạ

Long Hiệp	Phước Hữu
Long Kiên	Phước Lễ
Long Nhung	Long Lập
Long Xuyên	

Tổng An Phú Tân

Hội Bài	Phước Hòa
Long Hương	Phước Hội

Mỹ Xuân
Núi Nứa
Phú Thạnh
Thạnh An

Tổng An Phú Thượng

An Ngãi
An Nhứt
Hắc Lăng
Long Thạnh
Long Hải
Long Điền
Phước Tỉnh

Tổng Phước Hưng Hạ

Gia Thạnh
Hiệp Hòa
Long Thới
Hưng Hòa
Long Hưng
Phước Bửu
Phước Hiệp
Phước Tụy
Phước Lợi
Thạnh Mỹ
Phước Thọ
Xuyên Mộc

Tổng Phước Hưng Thượng

An Thới
Hội Mỹ
Lộc An
Long Mỹ
Phước Hải
Phước Hưng
Phước Liễu
Phước Trinh

2 tổng Thượng với 22 buôn :

Tổng Cơ Trạch

Bằng La
Cụ Bị
Cụ Khánh
Hích Dịch
La Sơn
La Vân
Phước Chí
Bình Ba
Bình Giả
Ngãi Giao
Điều Giả
Quảng Giao
Trịnh Ba

Tổng Nhơn Xương

Anh Mao
Cụ Mỹ
Hương Sa
Lâm Xuân
Thanh Tỏa
Xuân Sơn
Hưng Nhơn
Nhu Lâm
Thừa Tích

Tổng Vũng Tàu

Thắng Nhứt
Thắng Nhì
Thắng Tam

ĐỊA BÀN TỈNH BIÊN HÒA 1943 - 1955

Tỉnh	Diện tích km2	Dân số 1943	Dân số 1955	Dân số tỉnh lỵ 1955
Thủ Dầu Một	4.723	146.600	214.500	33.560
Biên Hòa	11.045	202.000	246.700	30.120
Bà Rịa	2.215	65.500	64.700	11.420
Vũng Tàu	615	8.700	29.390	4.500
H.Thủ Đức	· 200	30.000 (?)	40.000 (?)	
Biên Hòa xưa	18.798	452.800	595.290	79.600

III

BIÊN HÒA TỪ 1955 ĐẾN 1975

Từ năm 1955 đến năm 1975, địa bàn Biên Hòa xưa chia ra khá phức tạp : năm 1955 chia ra 6 tỉnh, năm 1959 chia ra 7

tỉnh. Tỉnh thứ 7 là tỉnh Phước Thành, chỉ tồn tại đến năm 1965, từ năm 1965 đến 1975 lại trở lại 6 tỉnh trước. Đó là :

BÌNH DƯƠNG

Gồm 6 quận, 53 xã.

Diện tích : 2.031 km² tính theo bản đồ Địa chính 1/100.000.
Dân số : 256.030 người tính đến tháng 12/1970 theo tài liệu HES.

1.- Quận Bến Cát	rộng	616,0 km²	có	22.359	người
- An Điền	-	38,7	-	2.426	-
- An Tây	-	38,0	-	(*)	
- Chánh Phú Hòa	-	38,3	-	4.404	-
- Lai An	-	127,0	-	2.860	-
- Lai Hưng	-	72,6	-	1.850	-
- Long Nguyên	-	188,0	-	880	-
- Mỹ Phước	-	28,5	-	6.914	-
- Phú An	-	15,9	-	12	-
- Thới Hòa	-	36,4	-	3.013	-
- Kiến An	-	32,6	-	(*)	
2.- Quận Châu Thành	rộng	171,4 km²	có	126.141	người
- An Mỹ	-	11,6	-	3.054	-
- Bình Chuẩn	-	11,8	-	3.935	-
- Chánh Hiệp	-	14,7	-	20.872	-
- Định Hòa	-	12,7	-	6.167	-
- Hòa Lợi	-	24,9	-	5.460	-
- Phú Chánh	-	11,5	-	4.882	-
- Phú Cường	-	11,9	-	34.523	-
- Phú Hòa	-	10,8	-	20.329	-
- Phú Hữu	-	4,9	-	2.372	-

* *Không kiểm được.*

- Tân An	-	14,1	-	6.226	-
- Tân Định	-	14,1	-	944	-
- Tân Phước Khánh	-	13,0	-	6.350	-
- Tương Bình Hiệp	-	5,8	-	7.955	-
- Vĩnh Trường	-	9,6	-	4.126	-

3.- Quận Lái Thiêu rộng 68,1 km² có 51.619 người

- An Phú	-	11,2		(*)	
- An Sơn	-	4,8	-	1.451	-
- An Thạch	-	11,7	-	12.053	-
- Bình Hòa	-	7,7	-	3.759	-
- Bình Nhâm	-	6,5	-	10.746	-
- Hưng Định	-	2,7	-	3.945	-
- Phú Long	-	2,9	-	5.536	-
- Tân Thới	-	5,2	-	9.783	-
- Thuận Giao	-	10,0	-	1.272	-
- Vĩnh Phú	-	5,4	-	2.874	-

4.- Quận Phú Hòa (1) rộng 237,0 km² có 24.788 người

- An Nhơn Tây	-	43,0	-	10	-
- Bình Mỹ	-	25,5	-	2.308	-
- Nhuận Đức	-	32,8	-	10	-
- Phú Hòa Đông	-	32,3	-	9.244	-
- Phú Mỹ Hưng	-	35,4	-	10	-
- Tân Hòa	-	22,2	-	5.549	-
- Tân Thạnh Đông	-	27,9	-	7.646	-
- Trung An	-	17,9	-	11	-

5.- Quận Phú Giáo rộng 562,4 km² có 17.927 người

- Bình Mỹ	-	145,6	-	2.352	-
- Phước Hòa	-	99,8	-	2.407	-

1) Quận Phú Hòa nằm trên 1/2 địa phận Củ Chi, xưa thuộc huyện Bình Dương rồi huyện Bình Long, tỉnh Gia Định.

- Tân Bình	-	20,1	-	3.358	-
- Vĩnh Hòa	-	260,8	-	9.810	-
- Vĩnh Tân	-	36,1		(*)	

6.- Quận Tri Tâm rộng 376,1 km² có 13.396 người

- Định An	-	61,0	-	679	-
- Định Thành	-	109,0	-	9.690	-
- Định Thọ	-	33,5		(*)	
- Thanh An	-	58,7	-	3.027	-
- Thanh Tuyền	-	45,3		(*)	
- Thủ Nhơn	-	68,6		(*)	

BIÊN HÒA

Gồm 6 quận, 70 xã.

Diện tích : 1.891 km² tính theo bản đồ Địa chính 1/100.000.
Dân số : 475.735 người tính đến tháng 12/1970 theo tài liệu HES.

1.- Quận Công Thành rộng 312,8 km² có 23.279 người

- Bình Hòa	-	7,7	-	2.794	-
- Bình Long	-	8,3	-	1.389	-
- Bình Phước	-	4,9	-	1.584	-
- Bình Thạnh	-	2,8	-	4.414	-
- Bình Ý	-	3,6	-	870	-
- Đại Ân	-	67,7	-	1.129	-
- Lợi Hòa	-	5,3	-	921	-
- Tân Định	-	32,3	-	528	-
- Tân Phú	-	13,5	-	1.626	-
- Tân Triều	-	4,0	-	1.738	-
- Thái Hưng	-	75,2	-	4.539	-
- Thiên Tân	-	14,9	-	1.749	-
- Trị An	-	72,6		(*)	

2.- Quận Dĩ An	rộng	75,0 km²	có	44.350	người
- An Bình	-	16,9	-	13.291	-
- Bình An	-	12,1	-	7.141	-
- Bình Trị	-	4,1	-	2.133	-
- Đông Hòa	-	8,8	-	6.520	-
- Hòa An	-	9,5	-	5.080	-
- Tân Đông Hiệp	-	12,4	-	5.425	-
- Tân Hạnh	-	8,2	-	3.528	-
- Tân Hiệp	-	3,0	-	1.232	-
3.- Quận Đức Tu	rộng	365,5 km²	có	300.149	người
- An Hòa Hưng	-	14,2	-	3.860	-
- Thị trấn Biên Hòa Bình Trước	-	15,6	-	93.245	-
- Bùi Tiếng	-	0,9	-	13.837	-
- Bửu Hòa	-	3,9	-	10.581	-
- Bửu Long	-	2,4	-	3.635	-
- Hiệp Hòa	-	6,8	-	6.741	-
- Hố Nai	-	69,1	-	60.050	-
- Long Bình Tân	-	7,6	-	2.972	-
- Long Hưng	-	11,6	-	2.172	-
- Phước Tân	-	63,1	-	1.170	-
- Tam Hiệp	-	20,6	-	68.404	-
- Tân Phong	-	21,1	-	722	-
- Tân Thành	-	5,8	-	10.278	-
- Tân Vạn	-	3,9	-	10.108	-
- Trảng Bom	-	123,0	-	11.774	-
4.- Quận Long Thành	rộng	459,9 km²	có	36.735	người
- An Lợi	-	6,9	-	6.529	-
- Long An	-	105,1	-	1.864	-
- Long Phước	-	63,4	-	2.191	-
- Lộc An	-	92,6	-	2.687	-

- Phước Lộc	-	41,1	-	19.107	-
- Tam An	-	21,3	-	1.284	-
- Tam Phước	-	28,1	-	789	-
- Thái Thiện	-	101,4	-	2.284	-

5.- Quận Nhơn Trạch rộng 371,8 km² có 54.447 người

- Đại Phước	-	9,2	-	5.871	-
- Long Tân	-	60,1	-	2.823	-
- Nhơn Thanh	-	14,3	-	5.431	-
- Phú Hội	-	7,1	-	3.809	-
- Phú Hữu	-	35,1	-	7.236	-
- Phú Thạnh	-	29,5	-	7.781	-
- Phước An	-	114,1	-	365	-
- Phước Khánh	-	22,9	-	4.440	-
- Phước Lại	-	9,4	-	3.116	-
- Phước Long	-	13,9	-	1.252	-
- Phước Mỹ	-	6,6	-	3.049	-
- Phước Thiện	-	19,2	-	3.706	-
- Phước Thọ	-	10,1	-	293	-
- Vĩnh Thạnh	-	20,3	-	5.275	-

6.- Quận Tân Uyên rộng 301,9 km² có 16.775 người

- An Thành	-	6,9		(*)	
- Bình Chánh	-	19,0	-	645	-
- Bình Hòa	-	24,3		(*)	
- Mỹ Hòa	-	4,0	-	1.186	-
- Mỹ Quới	-	7,0	-	1.179	-
- Phước Thành	-	9,8	-	1.505	-
- Tân Ba	-	4,5	-	3.569	-
- Tân Hòa	-	44,1		(*)	
- Tân Hòa Khánh	-	12,6	-	1.740	-
- Tân Hiệp	-	20,1		(*)	
- Tân Tịch	-	59,3		(*)	
- Thạnh Hội	-	4,2	-	1.267	-

- Thường Lang	-	29,5		(*)	
- Uyên Hưng	-	56,6	-	5.084	-

BÌNH LONG

Gồm 3 quận, 29 xã.

Diện tích : 2.240 km², theo bản đồ Địa chính 1/100.000.
Dân số : 76.721 người, tính đến tháng 12/1970 theo tài liệu HES.

1.- Quận An Lộc rộng 741,0 km² có 43.383 người

- An Bình	-	134,2		(*)	
- An Khương	-	4,8		(*)	
- An Lợi	-	83,8	-	1.150	-
- An Mỹ	-	40,2	-	1.006	-
- An Ninh	-	25,6	-	5.350	-
- An Phú	-	121,7	-	2.035	-
- An Quí	-	59,4	-	1.208	-
- An Thạnh	-	79,5		(*)	
- Minh Đức	-	44,4	-	1.883	-
- Tân Hưng	-	43,0	-	1.150	-
- Tân Lợi	-	48,0	-	3.992	-
- Tân Lập Phú	-	7,6	-	22.216	-
- Tân Phước	-	20,6	-	1.732	-
- Thanh Bình	-	9,1	-	1.488	-
- Thanh Lương	-	19,1	-	164	

2.- Quận Chơn Thành rộng 711,5 km² có 12.413 người

- An Hòa	-	126,5		(*)	
- An Phát	-	100,5		(*)	
- Hưng Long	-	408,8	-	9.793	-
- Minh Hòa	-	75,7	-	2.618	-

3.- Quận Lộc Ninh	rộng	887,5 km²	có	20.925	người
- Lộc Ân	-	83,7		(*)	
- Lộc Hiệp	-	183,8		(*)	
- Lộc Hòa	-	51,5		(*)	
- Lộc Khánh	-	124,8	-	2.066	-
- Lộc Ninh	-	20,8	-	7.228	-
- Lộc Quan	-	118,2		(*)	
- Lộc Tân	-	25,8	-	1.084	-
- Lộc Thiện	-	36,1	-	7.126	-
- Lộc Thành	-	220,1		(*)	
- Lộc Thạnh	-	22,7	-	3.416	-

LONG KHÁNH

Gồm 3 quận, 19 xã.

Diện tích : 4.400 km², theo bản đồ Địa chính 1/100.000.
Dân số : 157.695 người, tính đến tháng 12/1970 theo tài liệu HES.

1.- Quận Định Quán	rộng	1.587,3 km²	có	21.219	người
- Định Quán	-	1.156,2	-	11.518	-
- Đông Hiệp	-	176,6	-	1.031	-
- Phương Thọ	-	254,5	-	8.744	-
2.- Quận Kiệm Tân	rộng	1.359,3 km²	có	54.748	người
- Bến Nôm	-	955,4	-	2.691	-
- Bình Hòa	-	264,3	-	10.365	-
- Bình Lộc	-	63,0	-	2.678	-
- Gia Kiệm	-	36,3	-	16.922	-
- Gia Tân	-	40,7	-	22.092	-

3.- Quận Xuân Lộc	rộng	1.453,0 km²	có	81.565	người
- An Lộc	-	34,5	-	3.140	-
- Cẩm Mỹ	-	144,0	-	1.704	-
- Cẩm Tâm	-	165,0	-	840	-
- Dầu Giây	-	58,5	-	5.124	-
- Gia Ray	-	772,0	-	5.880	-
- Hàm Thuận	-	18,0	-	7.702	-
- Hiếu Kỉnh	-	49,0	-	11.764	-
- Hưng Lộc	-	63,3	-	3.759	-
- Tân Lập	-	19,5	-	2.010	-
- Thới Giao	-	62,3	-	2.295	-
- Xuân Lộc	-	66,9	-	37.077	-

PHƯỚC LONG

Gồm 4 quận, 18 xã.

Diện tích : 5.299 km² tính theo bản đồ Địa chính 1/100.000.
Dân số : 41.773 người, tính đến tháng 12/1970 theo tài liệu HES.

1.- Quận Bố Đức	rộng	1.129,1 km²	có	6.485	người
- Bù Ghirr	-	81,7		(*)	
- Bù Ja Map	-	360,2		(*)	
- Bù Quak	-	200,4		(*)	
- Bù Tom Yum	-	212,2		(*)	
- Phước Lục	-	274,6	-	6.485	
2.- Quận Đôn Luân	rộng	2.113,3 km²	có	4.956	người
- N'Dreng	-	297,3		(*)	
- Phú Riềng	-	152,0		(*)	
- Phước Thiện	-	928,9	-	3.814	-
- Tân Thuận	-	511,2	-	1.142	-
- Thuận Lợi	-	223,9		(*)	

3.- Quận Đức Phong rộng 1.041,5 km² có 7.842 người

- Bù Barr	-	470,1		(*)	
- Bù Đăng	-	130,2	-	6.847	-
- Vĩnh Thiện	-	441,2	-	995	-

4.- Quận Phước Bình rộng 1.015.1 km² có 22.490 người

- Bù Nho	-	329,6		(*)	
- Đa Kia	-	178,4		(*)	
- Phước Quả	-	153,3	-	2.279	-
- Phước Tín	-	103,0	-	95	-
- Sơn Giang	-	250,8	-	20.116	-

PHƯỚC TUY

Gồm 1 thị xã, 5 quận, 29 xã.

Diện tích : 1.927 km², theo bản đồ Địa chính 1/100.000.

Dân số : 120.531 người, tính đến tháng 12/1970 theo tài liệu HES.

1.- Quận Đất Đỏ rộng 196,3km² có 24.405 người

- Hội Mỹ	-	36,2	-	1.548	-
- Long Mỹ	-	17,2		(*)	
- Long Tân	-	67,8		(*)	
- Phước Hải	-	15,2	-	9.148	-
- Phước Hòa Long	-	5,4	-	1.745	-
- Phước Lợi	-	1,7	-	1.565	-
- Phước Thạnh	-	10,6	-	5.129	-
- Phước Thọ	-	42,2	-	5.270	-

* *Không kiểm được .*

2.- Quận Đức Thạnh	rộng	537,4 km²	có	10.160	người
- Bình Ba	-	101,4	-	2.393	-
- Bình Gia	-	74,4	-	5.146	-
- Hắt Dịch	-	112,9		(*)	
- Ngãi Giao	-	238,7	-	2.622	-
3.- Quận Long Điền	rộng	94,0 km²	có	38.881	người
- An Nhứt	-	4,9	-	1.689	-
- An Ngãi	-	12,0	-	2.592	-
- Long Hải	-	17,6	-	6.214	-
- Long Điền	-	16,9	-	16.196	-
- Phước Tỉnh	-	20,3	-	11.527	-
- Tam Phước	-	22,3	-	663	-
4.- Quận Long Lễ	rộng	449,0 km²	có	43.986	người
- Hòa Long	-	32,9	-	5.446	-
- Long Hương	-	101,1	-	5.127	-
- Long Phước	-	24,8		(*)	
- Long Sơn	-	47,0	-	5.190	-
- Phú Mỹ	-	121,3	-	1.699	-
- Phước Hòa	-	101,0	-	6.117	-
- Phước Lễ	-	20,9	-	20.407	-
5.- Quận Xuyên Mộc	rộng	650,3 km²	có	3.099	người
- Bình Châu	-	69,6	-	50	-
- Phước Bửu	-	100,0	-	410	-
- Thừa Tích	-	266,7	-	15	-
- Xuyên Mộc	-	214,0	-	2.624	-
- Thị xã Vũng Tàu	rộng	66,5 km²	có	87.000	người

Nha Địa Dư Quốc Gia ấn hành 1971, bản đồ Phước Tuy kèm theo quần đảo Trường Sa.

Tóm lại, chúng ta có tình hình phân ranh hành chính trên địa bàn Biên Hòa xưa vào năm 1970 như sau :

Tỉnh	Số quận	Số xã	Dân số	Diện tích (km2)
Bình Dương (trừ quận Phú Hòa thuộc Gia Định)	5	45	238.103	1.794
Biên Hòa	6	70	475.735	1.891
Bình Long	3	29	76.721	2.240
Long Khánh	3	19	157.695	4.400
Phước Long	4	16	41.773	5.299
Phước Tuy	5 và 1 thị xã	29	120.531	1.927
H.Thủ Đức	1	15	151.003	200
Địa bàn tỉnh Biên Hòa xưa	30	207	1.261.561	17.751

IV

NGÀY NAY TRÊN ĐỊA BÀN BIÊN HÒA XƯA

Hiện nay (1994) địa bàn tỉnh Biên Hòa xưa chia ra 3 tỉnh Sông Bé, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và một huyện Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đây là tình hình phân ranh các đơn vị hành chính đó (theo Quyết định ngày 19-6-1993) (1) :

1) *Tổng cục Thống kê, DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM. Nxb. Thống Kê, Hà Nội, 1993. Tr. 216-239.*

1. TỈNH SÔNG BÉ

Tổng số xã, phường, thị trấn : 135

- Xã : 131
- Phường : 3
- Thị trấn : 1

Mã số	Tên đơn vị hành chính
4301	***Thị xã Thủ Dầu Một***
430101	Phường Phú Cường
430102	Phường Hiệp Thành
430103	Phường Chánh Nghĩa
430104	Xã Định Hòa
430105	Xã Phú Mỹ
430106	Xã Tân An
430107	Xã Tương Bình Hiệp
430108	Xã Chánh Mỹ
430109	Xã Phú Hòa
430110	Xã Phú Thọ
4302	***Huyện Phước Long***
430201	Xã Sơn Giang
430202	Xã Đak Ơ
430203	Xã Đức Hạnh
430204	Xã Đa Kia
430205	Xã Phước Bình
430206	Xã Bình Thắng
430207	Xã Phước Tín
430208	Xã Long Hưng
430209	Xã Long Hà
430210	Xã Bù Nho
430211	Xã Phú Riềng
4303	***Huyện Lộc Ninh***
430301	Xã Lộc Thắng
430302	Xã Hưng Phước
430303	Xã Thiện Hưng
430304	Xã Thanh Hòa
430305	Xã Lộc Tân
430306	Xã Lộc Hòa
430307	Xã Lộc An
430308	Xã Tân Tiến
430309	Xã Lộc Hiệp
430310	Xã Lộc Thành
430311	Xã Lộc Thái
430312	Xã Lộc Khánh
430313	Xã Lộc Quang
430314	Xã Lộc Hưng
4304	***Huyện Bù Đăng***
430401	Xã Đoàn Kết
430402	Xã Đak Nhau
430403	Xã Thọ Sơn
430404	Xã Minh Hưng
430405	Xã Đồng Nai
430406	Xã Đức Liễu
430407	Xã Nghĩa Trung
430408	Xã Thống Nhất
4305	***Huyện Bình Long***
430501	Thị trấn Chơn Thành
430502	Xã An Lộc
430503	Xã Thanh An
430504	Xã An Khương
430505	Xã Thanh Lương
430506	Xã Lợi Hưng
430507	Xã Minh Đức
430508	Xã Thanh Bình

Mã số	Tên đơn vị hành chính
430509	Xã Phước An
430510	Xã Minh Lập
430511	Xã Tân Quang
430512	Xã Tân Khai
430513	Xã Đồng Nơ
430514	Xã Minh Hòa
430515	Xã Minh Hưng
430516	Xã Nha Bích
430517	Xã Minh Long
430518	Xã Minh Thạnh
430519	Xã Minh Thành
430520	Xã Minh Tân
430521	Xã Trừ Văn Thố
4306	***Huyện Đồng Phú***
430601	Xã Đồng Xoài
430602	Xã Thuận Lợi
430603	Xã Tân Thành
430604	Xã Tân Hưng
430605	Xã Tân Lợi
430606	Xã Tân Hòa
430607	Xã An Linh
430608	Xã Tân Lập
430609	Xã Tân Hiệp
430610	Xã An Bình
430611	Xã Phước Vĩnh
4307	***Huyện Bến Cát***
430701	Xã Mỹ Phước
430702	Xã Định Hiệp
430703	Xã Cây Trường
430704	Xã An Long
430705	Xã Tân Long
430706	Xã Long Hòa
430707	Xã Lai Uyên
430708	Xã Định Thành
430709	Xã An Lập
430710	Xã Long Chiểu
430711	Xã Long Tân
430712	Xã Tân Hưng

Mã số	Tên đơn vị hành chính
430713	Xã Long Bình
430714	Xã Thanh An
430715	Xã Hưng Hòa
430716	Xã Long Nguyên
430717	Xã Thanh Tuyền
430718	Xã Lai Hưng
430719	Xã Chánh Phú Hòa
430720	Xã An Điền
430721	Xã An Tây
430722	Xã Thới Hòa
430723	Xã Hòa Lợi
430724	Xã Phú An
430725	Xã Tân Định
4308	***Huyện Tân Uyên***
430801	Xã Uyên Hưng
430802	Xã Phước Hòa
430803	Xã Tân Định
430804	Xã Tân Bình
430805	Xã Bình Mỹ
430806	Xã Lạc An
430807	Xã Tân Lập
430808	Xã Tân Thành
430809	Xã Vĩnh Tân
430810	Xã Hội Nghĩa
430811	Xã Tân Mỹ
430812	Xã Thường Tân
430813	Xã Phú Chánh
430814	Xã Khánh Bình
430815	Xã Bạch Đằng
430816	Xã Tân Vĩnh Hiệp
430817	Xã Thạnh Phước
430818	Xã Tân Phước Khánh
430819	Xã Thái Hòa
4309	***Huyện Thuận An***
430901	Xã Tân Thới
430902	Xã Bình Chuẩn
430903	Xã Thuận Giao
430904	Xã An Phú

Mã số	Tên đơn vị hành chính
430905	Xã Tân Bình
430906	Xã An Thạnh
430907	Xã Hưng Định
430908	Xã An Sơn
430909	Xã Bình Hòa
430910	Xã Tân Đông Hiệp

Mã số	Tên đơn vị hành chính
430911	Xã Bình Nhâm
430912	Xã Bình An
430913	Xã An Bình
430914	Xã Phú Long
430915	Xã Đông Hòa
430916	Xã Vĩnh Phú

2. HUYỆN THỦ ĐỨC (TP.HCM)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
0215	***Huyện Thủ Đức***
021501	Thị trấn Thủ Đức
021502	Xã Linh Đông
021503	Xã Hiệp Bình Chánh
021504	Xã Hiệp Bình Phước
021505	Xã Linh Xuân
021506	Xã Linh Trung
021507	Xã Tam Phú
021508	Xã Tam Bình
021509	Xã Phước long
021510	Xã Phước Bình

Mã số	Tên đơn vị hành chính
021511	Xã Tân Phú
021512	Xã Hiệp Phú
021513	Xã Tăng Nhơn Phú
021514	Xã Long Thạnh Mỹ
021515	Xã Long Bình
021516	Xã Long Phước
021517	Xã An Phú
021518	Xã Bình Trưng
021519	Xã Phú Hữu
021520	Xã Long Trường
021521	Xã Thạnh Mỹ Lợi

3. TỈNH ĐỒNG NAI

Tổng số xã, phường, thị trấn : 119

- Xã : 93
- Phường : 21
- Thị trấn : 5

Mã số	Tên đơn vị hành chính
4701	***Thành phố Biên Hòa***
470101	Phường Thanh Bình
470102	Phường Hòa Bình
470103	Phường Trung Dũng
470104	Phường Quang Vinh
470105	Phường Quyết Thắng
470106	Phường Thống Nhất
470107	Phường Tân Tiến
470108	Phường Tam Hiệp
470109	Phường Tam Hòa
470110	Phường Tân Vạn
470111	Phường Tân Phong
470112	Phường Bửu Hòa
470113	Phường Bình Đa
470114	Xã Tân Hạnh
470115	Xã Hóa An
470116	Xã Tân Bửu
470117	Xã Hiệp Hòa
470119	Xã Long Bình Tân
470120	Phường An Bình
470121	Phường Hố Nai
470122	Phường Tân Mai
470123	Phường Tân Biên
470124	Phường Tân Hòa
4702	***Thị xã Vĩnh An***
470201	Phường Cây Gáo
470202	Phường Trị An
470203	Xã Thiện Tân
470204	Xã Bình Hòa
470205	Xã Tân Bình
470206	Xã Tân An
470207	Xã Bình Lợi
470208	Xã Thạnh Phú
470209	Xã Vĩnh Tân
470210	Xã Phú Lý
4703	***Huyện Tân Phú***
470301	Thị trấn Tân Phú
470302	Xã Phú Bình
470303	Xã Phú Lâm
470304	Xã Phú Thanh
470305	Xã Phú Lộc
470306	Xã Trà Cổ
470307	Xã Phú Điền
470308	Xã Phú Lập
470309	Xã Phú An
470310	Xã Núi Tượng
470311	Xã Daklua
470312	Xã Nam Cát Tiên
4704	***Huyện Định Quán***
470401	Thị trấn Định Quán
470402	Xã Phú Hòa
470403	Xã Phú Hoa
470404	Xã Phú Ngọc
470405	Xã Phú Túc
470406	Xã Phú Cường
470407	Xã Suối Nho

Mã số	Tên đơn vị hành chính
4705	***Huyện Thống Nhất***
470501	Xã Trảng Bom 1
470502	Xã Gia Tân 3
470503	Xã Gia Tân 2
470504	Xã Gia Tân 1
470505	Xã Gia Kiệm
470506	Xã Quang Trung
470507	Xã Cây Gáo
470508	Xã Đồi 61
470509	Xã Lộ 25
470510	Xã An Viễn
470511	Xã Bàu Hàm 2
470512	Xã Bàu Hàm 1
470513	Xã Hưng Lộc
470514	Xã Trảng Bom 2
470515	Xã Giang Điền
470516	Xã Hố Nai 4
470517	Xã Hố Nai 3
4706	***Huyện Long Khánh***
470601	Thị trấn Xuân Lộc
470602	Xã Xuân Bình
470603	Xã Xuân Lập
470604	Xã Xuân Thạnh
470605	Xã Xuân Vinh
470606	Xã Xuân Tân
40607	Xã Xuân Quế
470608	Xã Xuân Đường
470609	Xã Xuân Mỹ
4707	***Huyện Xuân Lộc***
470701	Xã Xuân Trường
470702	Thị trấn Sông Ray
470703	Xã Xuân Hòa
470704	Xã Xuân Hưng
470705	Xã Xuân Tân
470706	Xã Xuân Thanh
470707	Xã Xuân Thọ
470708	Xã Xuân Hiệp
470709	Xã Xuân Phú
470710	Xã Xuân Định
470711	Xã Xuân Báo
470712	Xã Xuân Đông
470713	Xã Xuân Tây
470714	Xã Xuân Bắc
4708	***Huyện Long Thành***
470801	Thị trấn Long Thành
470802	Xã Lộc An
470803	Xã Long An
470804	Xã Long Phước
470805	Xã Tân Hiệp
470806	Xã Phước Thái
470807	Xã An Phước
470808	Xã Tam An
470809	Xã Đại Phước
470810	Xã Vĩnh Thanh
470811	Xã Phước An
470812	Xã Long Thọ
470813	Xã Hiệp Phước
470814	Xã Phước Thiền
470815	Xã Phú Hội
470816	Xã Tam Phước
470817	Xã Phước Tân
470818	Xã Phước Khánh
470819	Xã Phú Hữu
470820	Xã Long Tân
470821	Xã Phú Thạnh
470822	Xã Long Đức
470823	Xã Bình Sơn
470824	Xã Suối Trầu
470825	Xã Cẩm Đường
470826	Xã Bầu Cạn
470827	Xã Hòa Hưng

4. TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Tổng số xã, phường, thị trấn : 53

- Xã : 39
- Phường : 11
- Thị trấn : 3

Mã số	Tên đơn vị hành chính
5101	***Thành phố Vũng Tàu***
510101	Phường 1
510102	Phường 2
510103	Phường 3
510104	Phường 4
510105	Phường 5
510106	Phường 6
510107	Phường 7
510108	Phường 8
510109	Phường 9
510110	Phường 10
510111	Phường 11
510112	Xã Long Sơn
5102	***Huyện Châu Thành***
510201	Thị trấn Bà Rịa
510202	Xã Châu Pha
510203	Xã Hắc Dịch
510204	Xã Mỹ Xuân
510205	Xã Phú Mỹ
510206	Xã Nghĩa Thành
510207	Xã Suối Nghệ
510208	Xã Bình Ba
510209	Xã Ngãi Giao
510210	Xã Kim Long
510211	Xã Phước Hòa
510212	Xã Nội Bài
510213	Xã Long Hương
510214	Xã Hòa Long
510215	Xã Long Phước
510216	Xã Xà Bang
510217	Xã Láng Lớn
510218	Xã Bình Giã
510219	Xã Xuân Sơn
5103	***Huyện Xuân Mộc***
510301	Xã Phước Bửu
510302	Xã Phước Tân
510303	Xã Xuân Lộc
510304	Xã Bông Trang
510305	Xã Bàu Lâm
510306	Xã Hòa Bình
510307	Xã Hòa Hưng
510308	Xã Hòa Hiệp
510309	Xã Hòa Hội
510310	Xã Bưng Riềng
510311	Xã Bình Châu
5104	***Huyện Long Đất***
510401	Thị trấn Long Điền
510402	Thị trấn Long Hải
510403	Xã An Ngãi
510404	Xã Tam An
510405	Xã Phước Thạch
510406	Xã Phước Long Thọ
510407	Xã Phước Long Hội
510408	Xã Phước Hải
510409	Xã Long Tân

Mã số	Tên đơn vị hành chính
510410	Xã Láng Đài
510411	Xã Phước Tĩnh

Mã số	Tên đơn vị hành chính
5105	***Huyện Côn Đảo*** (không có xã) .

BẢNG TÓM TẮT TRÊN ĐỊA BÀN BIÊN HÒA XUA

Tên đơn vị	Thị trấn	Phường	Huyện	Xã
Tỉnh Sông Bé	1	3	8	131
Huyện Thủ Đức	1		1	22
Tỉnh Đồng Nai	5	21	6	93
T. Bà Rịa - Vũng Tàu	3	11	4	39
Biên Hòa xưa	10	35	19	285

□

PHÂN TÍCH SƯU TẬP ĐỊA BẠ TỈNH BIÊN HÒA

Vào thời gian lập địa bạ năm 1836, Biên Hòa là 1 trong 30 tỉnh của toàn quốc, khi ấy, đất rộng người thưa. Năm 1840, cả nước có 4.063.892 mẫu ruộng đất, Biên Hòa chỉ có 13.420 mẫu ruộng đất canh tác, chiếm 0,31% (hơn 3 phần 1000). Năm 1847, cả nước có 1.024.388 suất đinh, Biên Hòa mới có 16.949 suất đinh, chiếm tỷ lệ 1,65%. Nhưng ngay từ đó, Biên Hòa đã có nhiều dấu hiệu sẽ bứt phá tiến lên vượt bực, từ nông nghiệp tới công nghiệp. Năm 1989 (với thống kê nghiêm túc nhất), địa bàn Biên Hòa xưa gồm 3 tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Sông Bé và huyện Thủ Đức (thuộc thành phố Hồ Chí Minh), rộng 17.978 km^2 tức 5,44% diện tích của cả nước (330.222 km^2), với số dân 3.388.288 người tức 5,26% của cả nước (64.412.000). Riêng sản lượng lúa gạo, Biên Hòa sản xuất được 320 tấn chiếm 1,88% sản lượng toàn quốc (17.000.000).

Với truyền thống trồng cây công nghiệp như mía làm mật và đường cát xuất khẩu, nay địa bàn Biên Hòa vẫn trồng rất nhiều mía để cung cấp cho các nhà máy đường, và trồng thêm các rừng cao su bạt ngàn, rộng trên 200.000 hécta. Nhiều cây công nghiệp truyền thống cộng với đất đá dùng vào công nghiệp và địa lý chính trị cũng như tự nhiên rất đặc thù, Biên Hòa nay trở thành một khu công nghiệp, thủy điện, dầu khí, du lịch mạnh vào hạng nhất nước. Địa bàn Biên Hòa xưa cùng với Thành phố Hồ chí Minh (trong đó đã có huyện Thủ Đức làm cầu nối) sẽ trở thành một tam giác (TP.HCM - Biên Hòa - Vũng Tàu) động lực sản xuất làm đầu tầu cất cánh cho cả nước ta.